

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Ngày 15/01/2024	42,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.6%	27.7%	3.0%

DT thuần
Q4/23

1,351
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.0 | 3.8%
YoY: ▼ 211 | -13.5%

LN thuần
Q4/23

194
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.0 | 9.7%
YoY: ▲ 114 | 142%

LN sau thuế
Q4/23

165
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.0 | 11.3%
YoY: ▲ 95.8 | 138%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

13.8%

YoY: +/- ▲ 3.4%

ROE
2023

18.8%

YoY: +/- ▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	29,151 - 42,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,546
Số lượng CPLH (CP)	129,575,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,645
Sở hữu nước ngoài	17.9%
Beta	0.46
EPS	4,317
P/E	9.1

DT thuần
2023

5,168
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 517 | -9.1%

LN thuần
2023

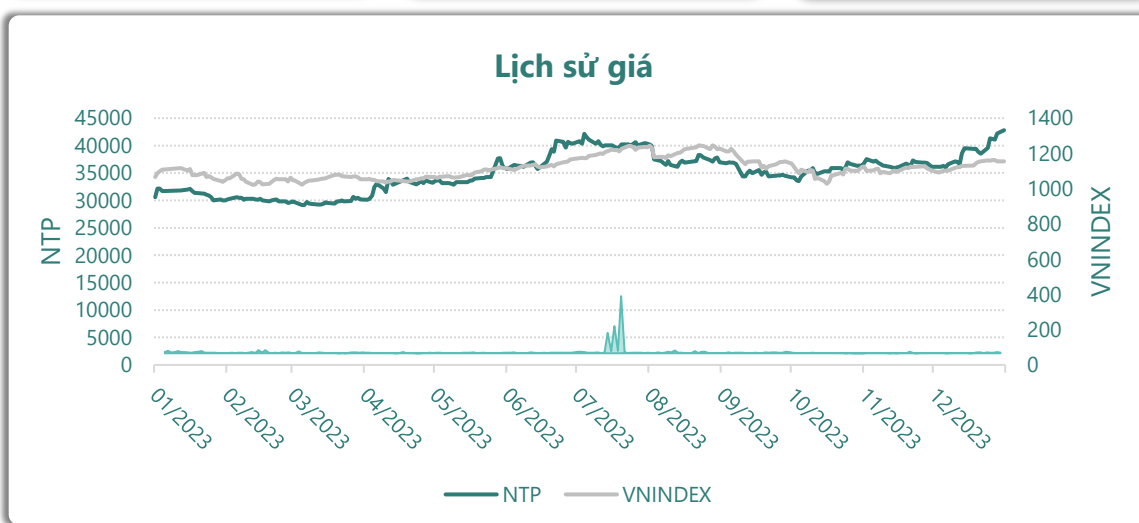
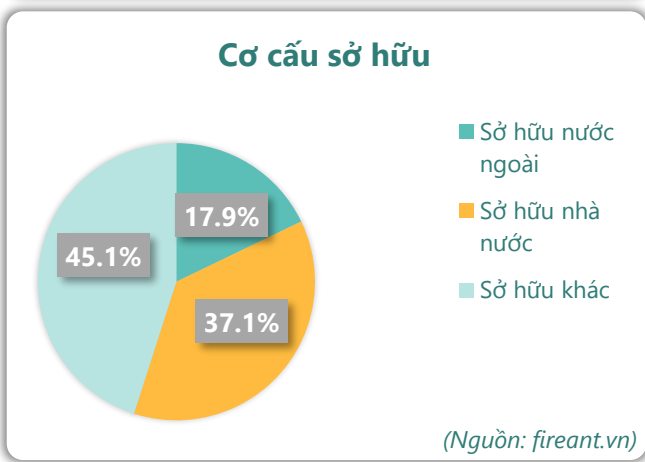
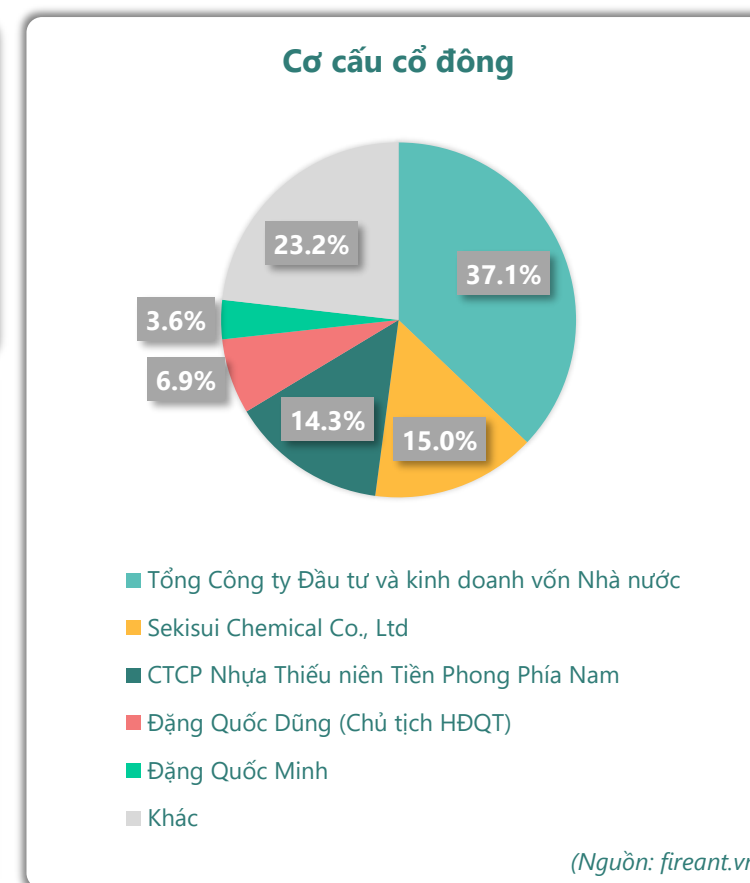
655
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 92.0 | 16.4%

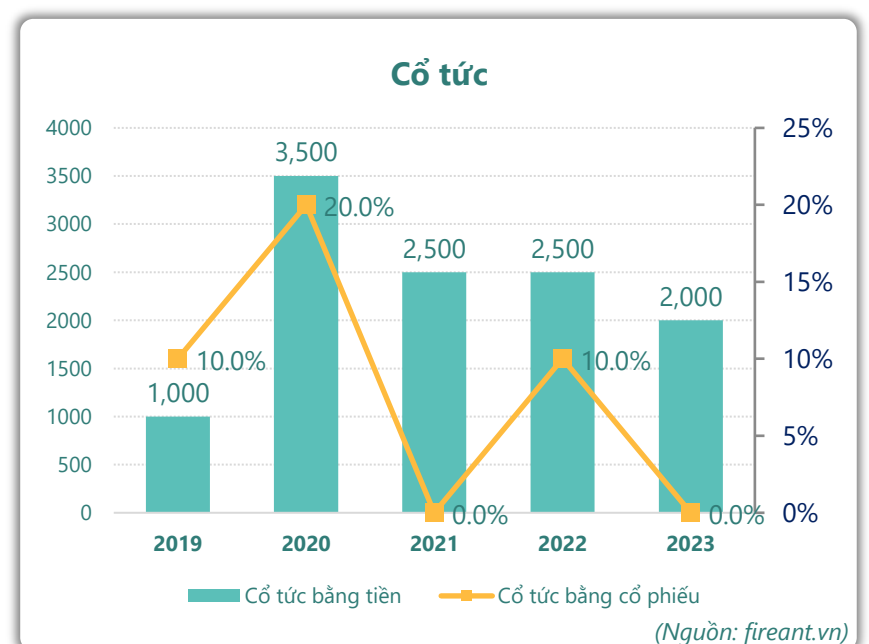
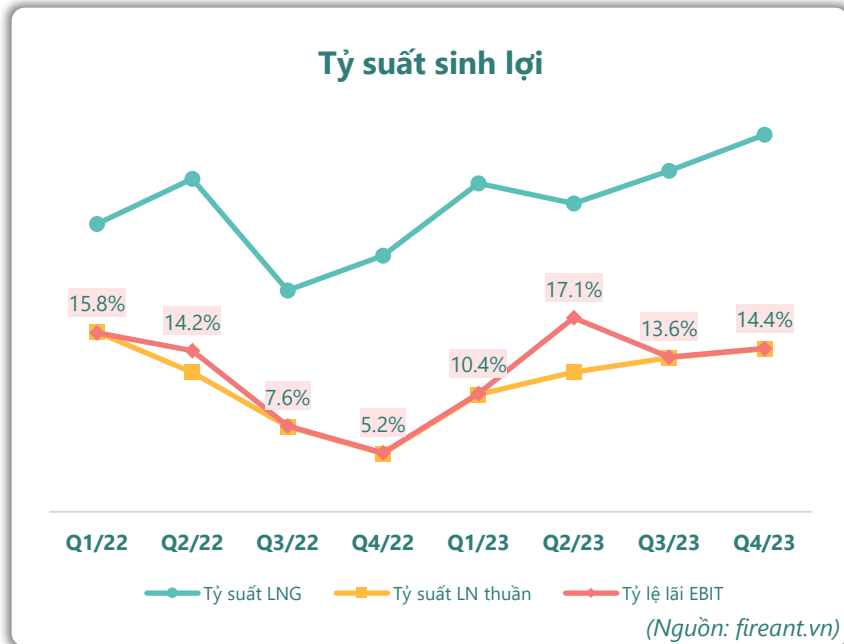
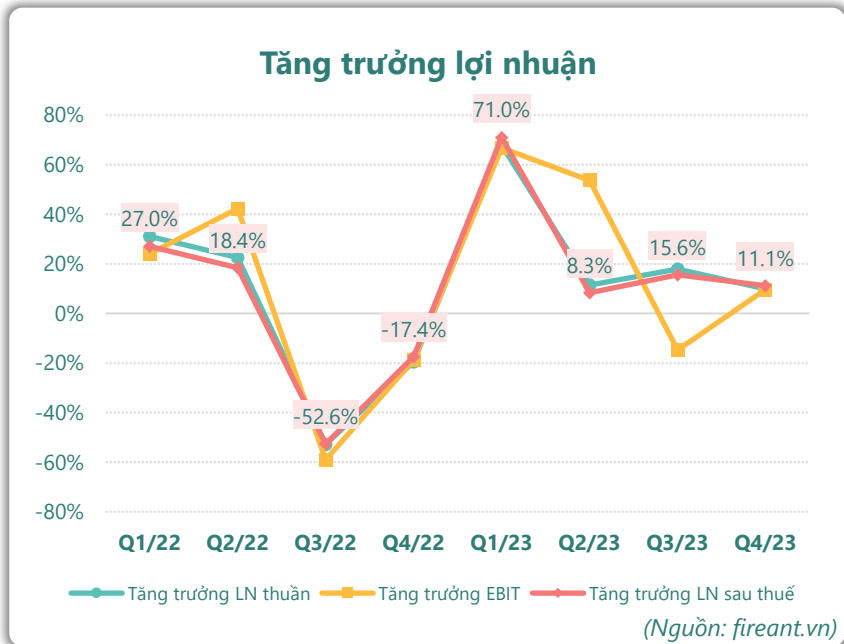
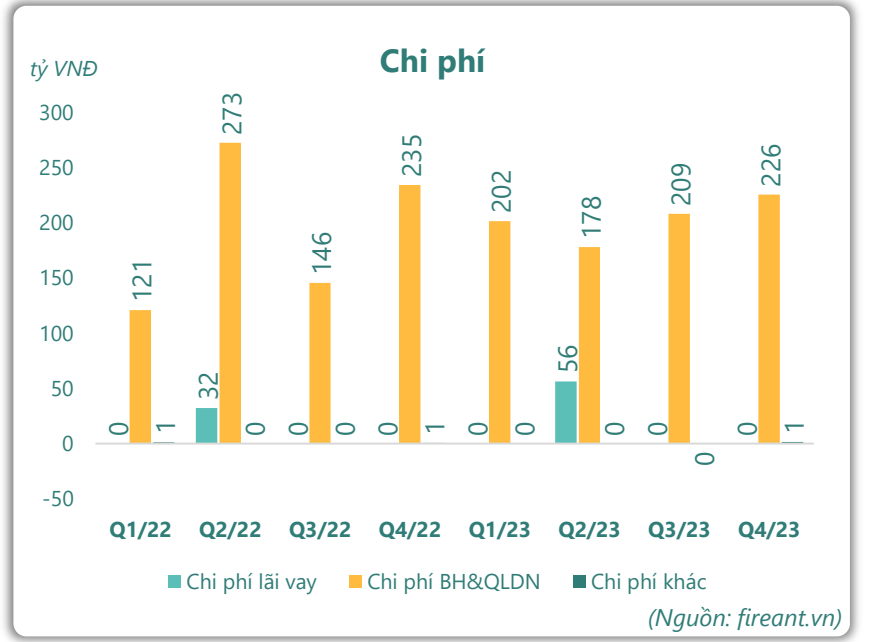
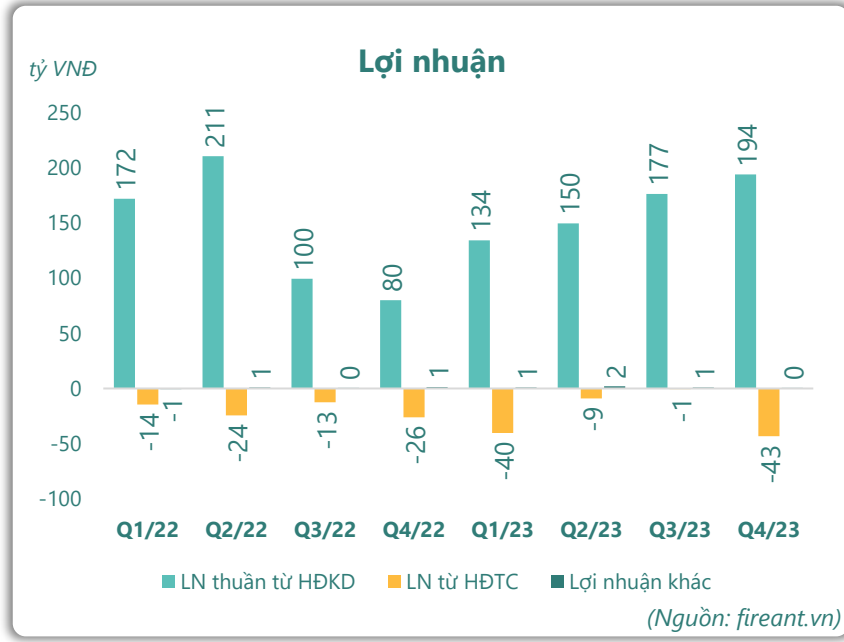
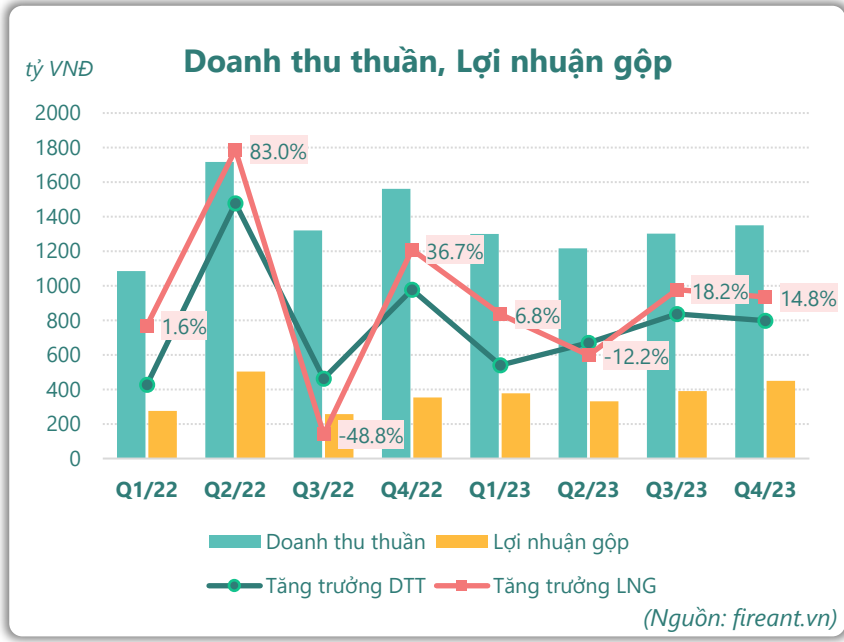
LN sau thuế
2023

559
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 79.0 | 16.7%



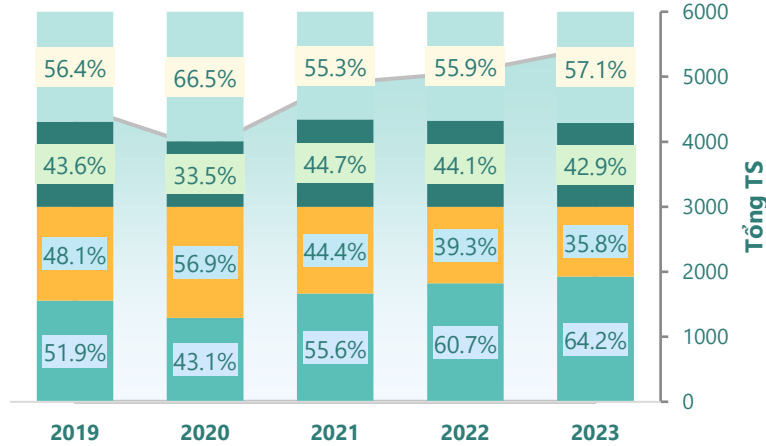
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

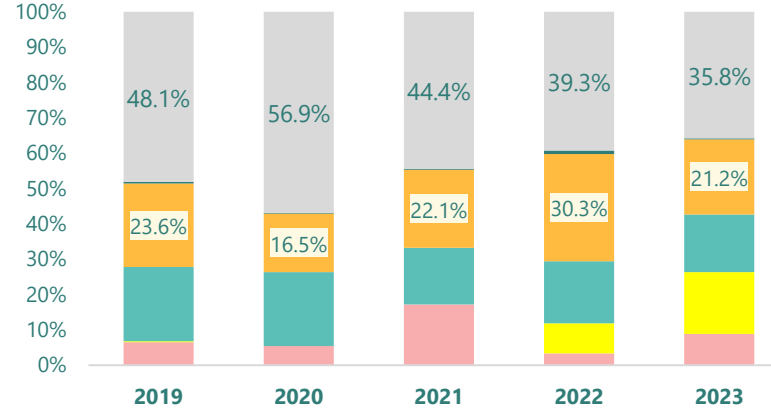
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

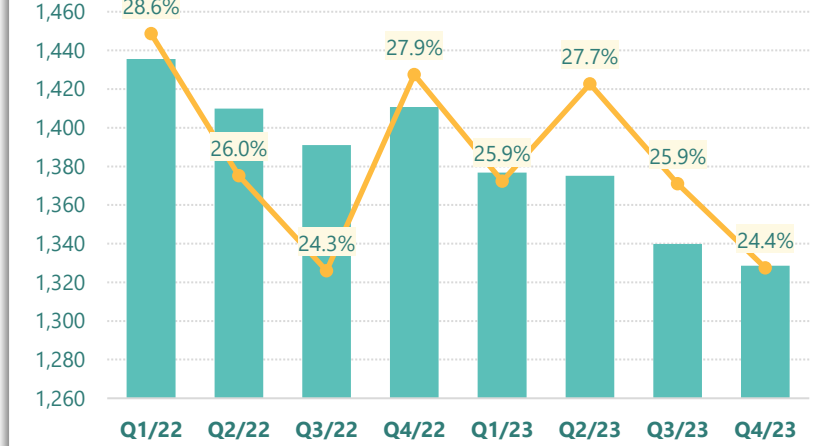


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

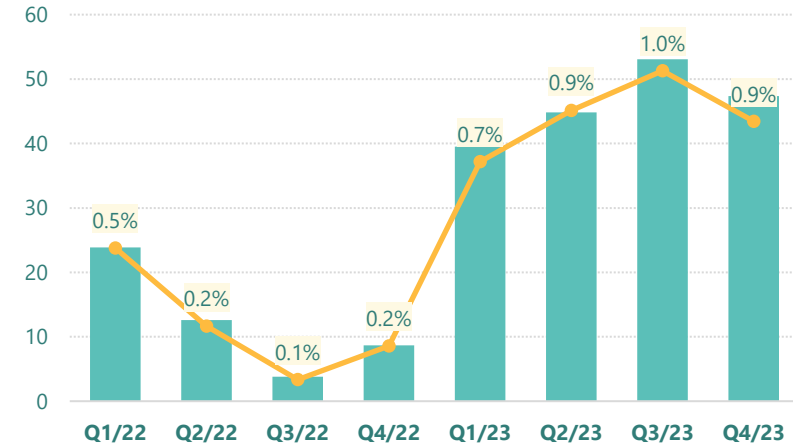


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

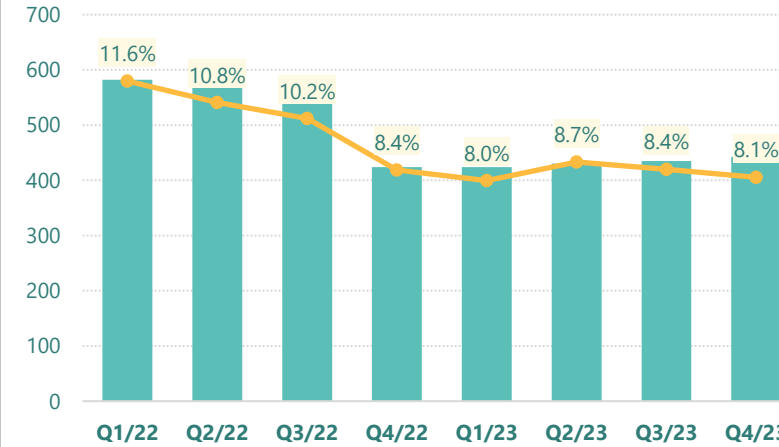


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

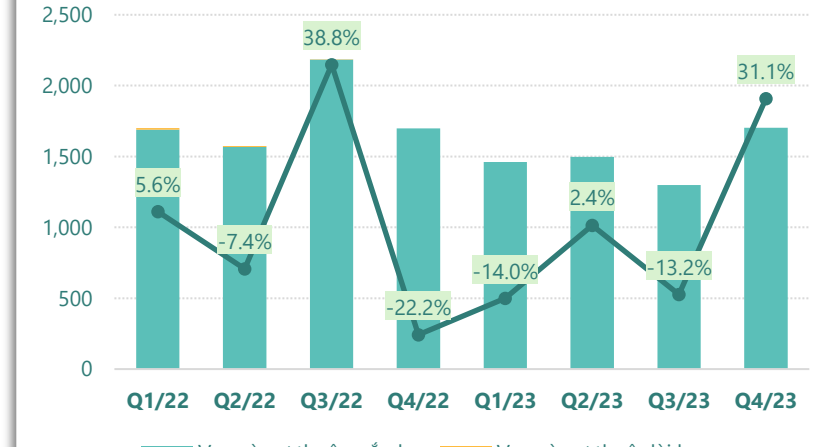


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

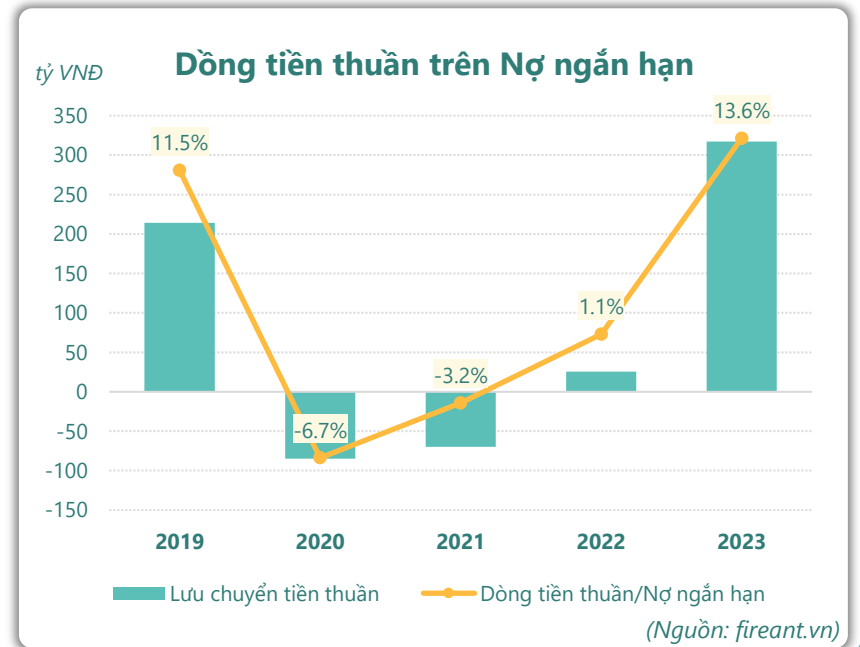
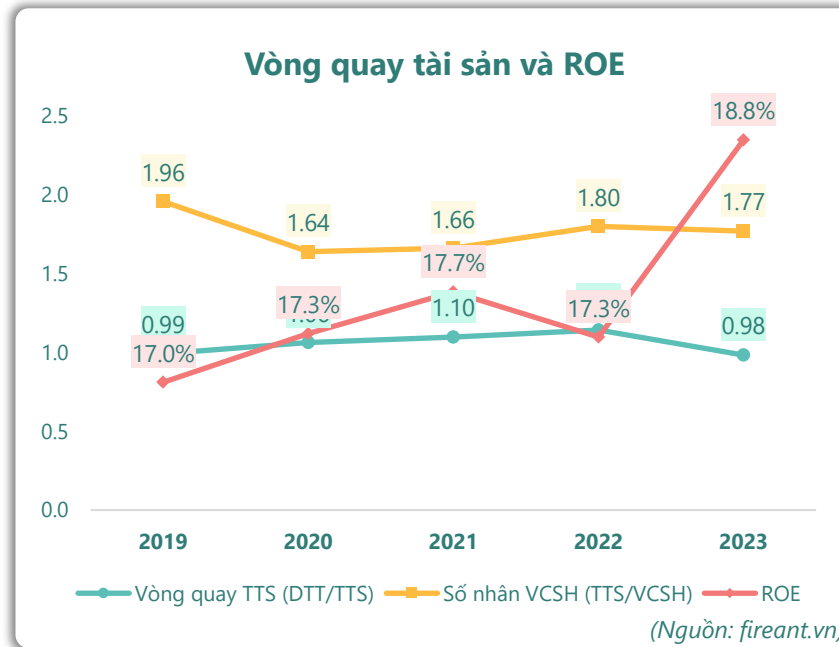
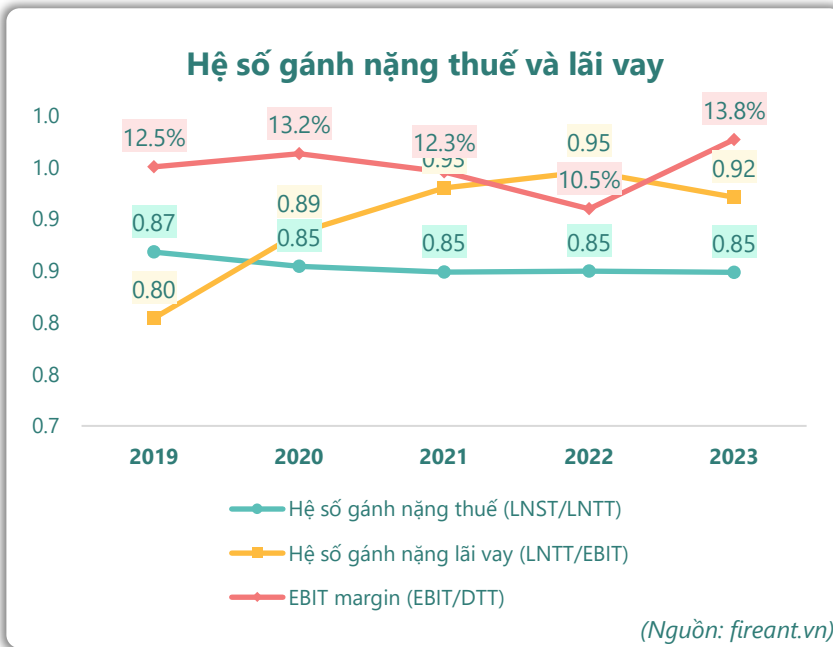
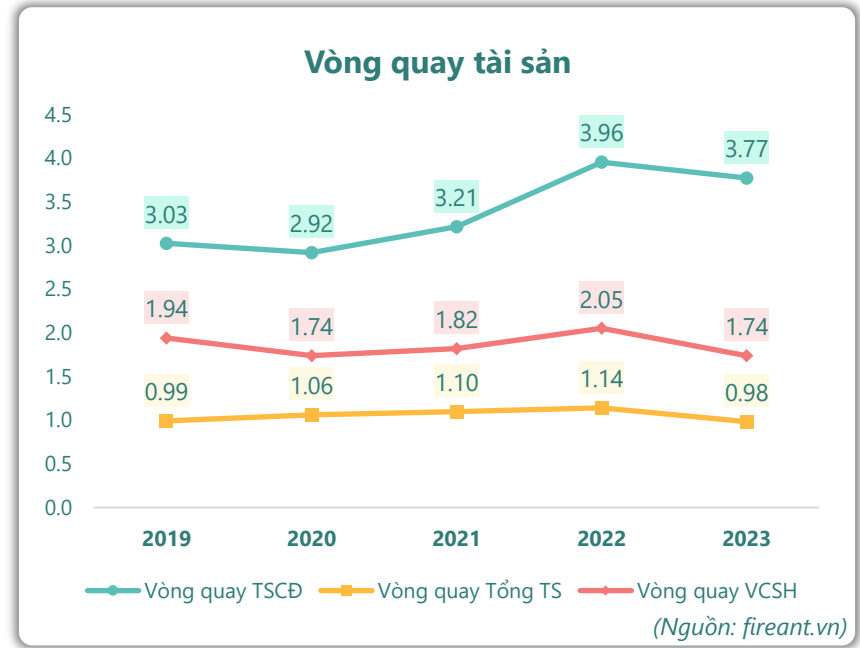
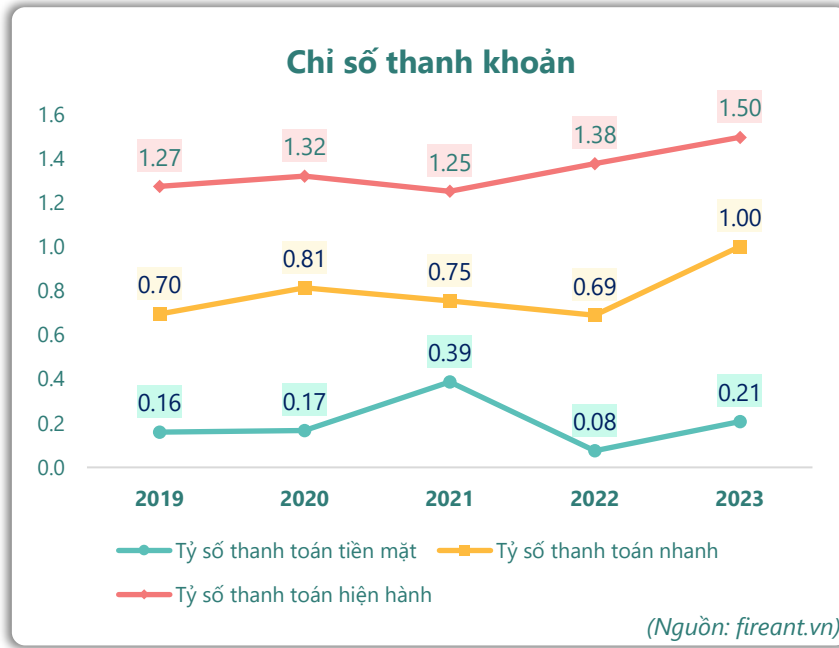
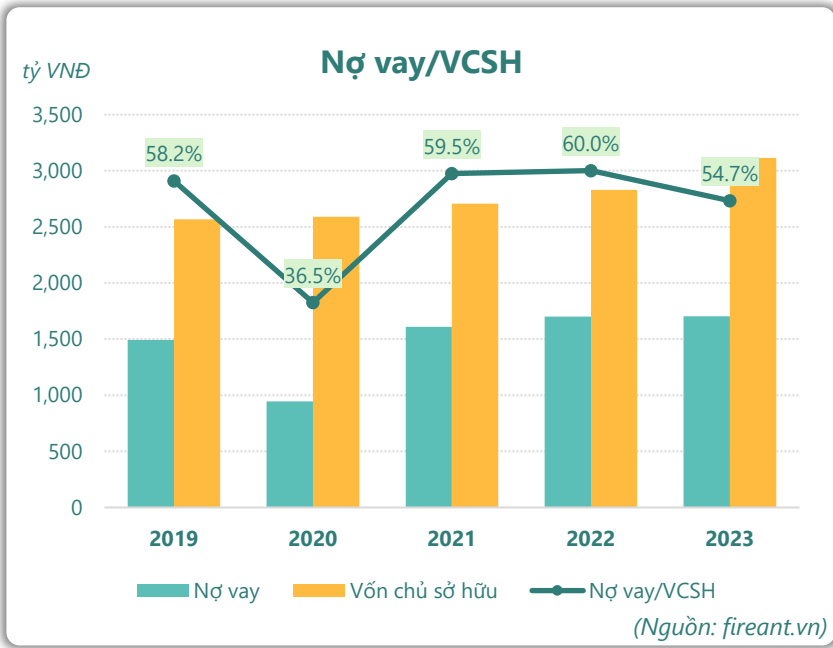
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,351	1,562	-13.5%	5,168	5,685	-9.1%
Giá vốn hàng bán	901	1,209	-25.4%	3,620	4,295	-15.7%
Lợi nhuận gộp	449	353	27.3%	1,548	1,391	11.4%
Doanh thu HĐTC	11.5	18.9	-39.4%	65.7	64.4	2.1%
Chi phí TC	54.9	44.9	22.2%	159	142	12.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		56.4	32.1	75.7%
LN trong công ty LKLD	14.4	-11.8	222%	14.9	24.4	-39.0%
Chi phí bán hàng	172	191	-10.2%	625	620	0.7%
Chi phí QLDN	54.5	43.8	24.4%	190	154	23.1%
LN thuần từ HĐKD	194	80.1	142%	655	563	16.4%
Lợi nhuận khác	0.48	1.10	-56.5%	4.11	1.81	127%
LN trước thuế	195	81.2	140%	659	564	16.8%
Lợi nhuận sau thuế	165	69.2	138%	559	480	16.7%
LNST của CĐ cty mẹ	165	69.2	138%	559	480	16.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-938	174	933	-188	665	-231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.9	346	126	-315	-378	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	607	-678	-238	-29.2	-197	209
Tiền đầu kỳ	641	1,026	168	989	456	546
Lưu chuyển tiền thuần	-315	-158	821	-533	90.3	-60.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0.03	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	1,026	168	989	456	546	485

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	5,454	5,064	7.7%
Tài sản ngắn hạn	3,501	3,076	13.8%
Tiền và tương đương tiền	485	168	189%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	950	433	119%
Phải thu ngắn hạn	890	891	-0.2%
Hàng tồn kho	1,159	1,535	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	49.0	-63.8%
Tài sản dài hạn	1,953	1,988	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,329	1,411	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	8.68	446%
Đầu tư tài chính dài hạn	442	424	4.3%
Tài sản dài hạn khác	134	144	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,338	2,233	4.7%
Nợ ngắn hạn	2,338	2,233	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,703	1,699	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	287	9.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,115	2,831	10.1%
Vốn chủ sở hữu	3,115	2,831	10.1%
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)